

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 01/2025



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
-----------------------	--

302
T
IG T
H VÀ
ĐÃ
- 7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,836,416,169,680	6,110,972,743,638
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,073,393,725,860	1,886,098,345,506
1. Tiền	111	V.01	1,002,783,367,980	1,616,028,699,102
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,610,357,880	270,069,646,404
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,058,003,547,660	604,794,124,794
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,058,003,547,660	604,794,124,794
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,730,050,180,820	2,587,511,836,158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,657,843,198,380	1,803,715,619,703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		185,627,213,460	102,545,977,566
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	918,558,137,520	711,402,761,001
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(31,978,368,540)	(30,152,522,112)
IV. Hàng tồn kho	140		834,038,118,360	933,073,083,426
1. Hàng tồn kho	141	V.06	886,683,217,860	985,450,601,451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(52,645,099,500)	(52,377,518,025)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		140,930,596,980	99,495,353,754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	11,870,048,340	5,354,449,299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		129,060,548,640	94,140,904,455
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11,388,295,738,080	11,429,376,694,656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		370,890,046,260	362,817,831,954
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	370,890,046,260	362,817,831,954
II. Tài sản cố định	220		5,745,537,090,000	5,833,433,295,912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,629,270,396,320	5,715,949,205,511
- Nguyên giá	222		14,403,688,868,160	14,640,407,155,893
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,774,418,471,840)	(8,924,457,950,382)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	116,266,693,680	117,484,090,401
- Nguyên giá	228		267,990,947,820	266,821,155,756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(151,724,254,140)	(149,337,065,355)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1,267,659,986,760	1,193,458,870,326
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,267,659,986,760	1,193,458,870,326
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,408,280,555,320	3,449,878,634,946
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,317,254,195,500	3,300,393,447,225
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		457,511,199,480	455,185,787,946
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(366,484,839,660)	(305,700,600,225)
V. Tài sản dài hạn khác	260		595,928,059,740	589,788,061,518
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	581,672,976,660	575,605,433,352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	14,255,083,080	14,182,628,166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17,224,711,907,760	17,540,349,438,294

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,824,957,656,100	2,309,612,612,184
I. Nợ ngắn hạn	310		1,580,145,653,160	2,064,669,478,350
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	894,488,506,920	1,277,666,359,644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,167,200,000	11,110,440,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	49,235,194,980	75,784,917,264
4. Phải trả người lao động	314		20,258,950,500	74,892,849,936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	323,723,498,940	234,762,435,654
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	38,380,372,020	155,449,574,925
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	108,920,681,100	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	65,603,543,760	140,744,478,318
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		68,367,704,940	94,258,422,609
II. Nợ dài hạn	330		244,812,002,940	244,943,133,834
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	224,030,199,060	222,891,511,287
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20,781,803,880	22,051,622,547
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		15,399,754,251,660	15,230,736,826,110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	15,399,754,251,660	15,230,736,826,110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	3,185,497,584,568	3,118,279,151,677
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,520,452,178,488	3,520,452,178,488
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		717,706,613,791	615,907,621,132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		615,907,621,132	263,341,120,911
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		101,798,992,659	352,566,500,221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17,224,711,907,760	17,540,349,438,294

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 01/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,019,277,786,513	1,294,201,897,032	1,019,277,786,513	1,294,201,897,032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,019,277,786,513	1,294,201,897,032	1,019,277,786,513	1,294,201,897,032
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	853,783,334,901	992,174,754,912	853,783,334,901	992,174,754,912
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		165,494,451,612	302,027,142,120	165,494,451,612	302,027,142,120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	89,241,935,958	32,921,937,873	89,241,935,958	32,921,937,873
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	84,589,266,762	37,752,783,090	84,589,266,762	37,752,783,090
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	3,837,602,139	755,679,969	3,837,602,139	755,679,969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	61,276,159,749	74,764,055,058	61,276,159,749	74,764,055,058
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		105,033,358,920	221,676,561,876	105,033,358,920	221,676,561,876
11. Thu nhập khác	31	VI.5	111,791,477,196	668,472,057	111,791,477,196	668,472,057
12. Chi phí khác	32	VI.6	80,365,531,113	(83,842,506)	80,365,531,113	(83,842,506)
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		31,425,946,083	752,314,563	31,425,946,083	752,314,563
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		136,459,305,003	222,428,876,439	136,459,305,003	222,428,876,439
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	34,660,312,344	44,725,440,969	34,660,312,344	44,725,440,969
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101,798,992,659	177,703,435,470	101,798,992,659	177,703,435,470

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường

Nguyễn Xuân Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		136,459,305,003	222,428,876,439
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			(83,977,455,744)	75,496,860,021
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		119,540,402,457	93,890,705,997
- Các khoản dự phòng	03		(14,871,890,523)	(21,494,823,735)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10,256,220,534)	29,614,426,611
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(178,389,747,144)	(26,513,448,852)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52,481,849,259	297,925,736,460
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(104,697,087,327)	(650,856,863,547)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		103,151,468,784	40,101,299,964
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(464,853,991,938)	75,646,084,074
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,554,950,629)	32,002,035,846
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53,279,513,826)	(48,869,011,752)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(26,321,947,092)	(29,654,470,065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(503,074,172,769)	(283,705,189,020)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(99,657,654,096)	(1,135,629,429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		111,577,704,000	665,643,165
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(694,524,390,000)	(27,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		241,314,967,134	66,770,488,660
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,037,403,138	40,285,933,941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(431,251,969,824)	79,086,436,337

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		108,920,681,100	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>108,920,681,100</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(825,405,461,493)	(204,618,752,683)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,886,098,345,506	1,932,023,113,440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(521,822,490)	748,241,934
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			13,222,664,337	48,024,650,599
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,073,393,725,860	1,776,177,253,290

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam: 50.4%

+ Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

302
TỔ
TY C
DỊCH
K
HỒ

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina, cuộc chiến tại Trung Đông và tác động của căng thẳng thương mại toàn cầu, đặc biệt là chính sách thuế đối ứng của Mỹ làm gián đoạn chuỗi cung ứng, giá dầu giảm, cung cầu thị trường giàn khoan biển động, chi phí đầu vào gia tăng, tỷ giá và lãi suất tăng... Tổng Công ty đã nỗ lực triển khai các giải pháp duy trì hiệu suất hoạt động giàn khoan, tiết giảm chi phí, tích cực tham gia xây dựng chuỗi liên kết với các đơn vị trong Tập đoàn, triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng đầu tư sang lĩnh vực mới theo xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

*** Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/11/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thành lập Công ty liên doanh tại Indonesia.

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các Văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		2,445,718,320	6,259,647,147
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1,000,337,649,660	1,609,769,051,955
Cộng		1,002,783,367,980	1,616,028,699,102

2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
+ Ngắn hạn			<i>Giá gốc</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn		1,058,003,547,660	1,058,003,547,660
			604,794,124,794
			604,794,124,794

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
- Đầu tư vào công ty con	3,317,254,195,500	(366,484,839,660)	2,950,769,355,840	3,300,393,447,225
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	-
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	436,500,000,000	-	436,500,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	1,184,832,000,000	(366,484,839,660)	1,184,832,000,000	(305,700,600,225)
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	-
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	622,166,442,100	-	622,166,442,100	-
			605,305,693,825	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	457,511,199,480	-	457,511,199,480	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	48,039,113,955	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	211,753,000,000	-
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	30,515,952,000	-
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394	-	86,787,891,394	-
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	80,415,242,131	-	80,415,242,131	-
			78,089,830,597	-

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD		217,834,230,420	286,987,437,639
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD		387,020,229,120	387,555,049,857
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD		260,336,822,040	313,686,567,086
PT. JIMMULYA		523,887,640,380	458,561,344,316
Các khoản phải thu khách hàng khác		268,764,276,420	356,925,220,805
Cộng		1,657,843,198,380	1,803,715,619,703

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	8,596,392,604	17,825,211,171
--	----------------------	-----------------------

Công ty con	439,523,734	-
Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD	439,523,734	-

Công ty liên doanh	8,156,868,870	17,825,211,171
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	8,156,868,870	17,825,211,171

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	918,558,137,520	-	711,402,761,001	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	60,362,726,040	-	60,362,742,759	-
- Phải thu người lao động	3,887,505,360	-	162,591,189	-
- Ký cược, ký quỹ	76,271,747,580	-	50,312,440,743	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	10,708,532,640	-	7,786,246,854	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	144,692,877,420	-	51,195,064,197	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	600,939,924,480	-	513,348,032,310	-
- Phải thu khác.	21,694,824,000	-	28,235,642,949	-
b) Dài hạn	370,890,046,260	-	362,817,831,954	-
- Ký cược, ký quỹ	255,226,203,720	-	302,381,735,040	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	202,148,358,977	-	201,120,890,958	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	114,157,971,000	-	58,954,368,234	-
- Phải thu khác.	1,505,871,540	-	1,481,728,680	-
Cộng	1,289,448,183,780	-	1,074,220,592,955	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	38,140,074,180	(31,978,368,540)	32,614,292,604	(30,152,522,112)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8,185,557,600	(8,185,557,600)	8,146,755,381	(8,146,755,381)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	20,950,327,080	(20,405,139,300)	20,847,326,604	(20,304,909,873)
Các khách hàng khác	9,004,189,500	(3,387,671,640)	3,620,210,619	(1,700,856,858)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	39,400,726,113	-
- Nguyên liệu, vật liệu	886,683,217,860	(52,645,099,500)	946,049,875,338	(52,377,518,025)
Cộng	886,683,217,860	(52,645,099,500)	985,450,601,451	(52,377,518,025)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1,267,659,986,760	1,193,458,870,326
Giàn khoan PV Drilling VIII	1,226,279,140,380	1,165,039,223,340
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	41,380,846,380	28,419,646,986
Cộng	1,267,659,986,760	1,193,458,870,326

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	356,437,586,031	14,145,042,330,261	60,105,687,579	77,931,681,531	889,870,491	14,640,407,155,893
- Mua trong năm	-	27,123,142,599	7,269,474,051	426,638,436	-	34,819,255,086
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(18,336,322,746)	(320,794,524,582)	(1,457,925,126)	(183,104,460)	-	(340,771,876,914)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,509,176,595	66,979,606,182	342,786,336	398,218,893	4,546,089	69,234,334,095
Số dư cuối kỳ	339,610,439,880	13,918,350,554,460	66,260,022,840	78,573,434,400	894,416,580	14,403,688,868,160
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	141,579,528,888	8,664,109,231,950	54,728,562,882	63,150,756,171	889,870,491	8,924,457,950,382
- Khấu hao trong năm	2,472,818,166	114,883,924,890	435,364,902	1,200,998,799	-	118,993,106,757
- Tăng khác	-	-	1,372,602,483	46,911,060	-	1,419,513,543
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(17,920,327,572)	(292,045,031,019)	(1,457,925,126)	(136,168,179)	-	(311,559,451,896)
- Giảm khác	-	-	-	(46,911,060)	-	(46,911,060)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	434,385,798	40,106,587,119	280,885,359	327,859,749	4,546,089	41,154,264,114
Số dư cuối kỳ	126,566,405,280	8,527,054,712,940	55,359,490,500	64,543,446,540	894,416,580	8,774,418,471,840
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	214,858,057,143	5,480,933,098,311	5,377,124,697	14,780,925,360	-	5,715,949,205,511
Tại ngày cuối kỳ	213,044,034,600	5,391,295,841,520	10,900,532,340	14,029,987,860	-	5,629,270,396,320

* Trong quý 1/2025, Tổng Công ty đã hoàn tất việc bán Giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 cho Công ty Creativo Oil Trading L.L.C.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

896,688,800,640

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	154,584,551,418	112,236,604,338	266,821,155,756
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(190,065,456)	(190,065,456)
- Giảm khác	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	789,727,422	570,130,098	1,359,857,520
Số dư cuối kỳ	155,374,278,840	112,616,668,980	267,990,947,820
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	43,695,971,715	105,641,093,640	149,337,065,355
- Khấu hao trong năm	655,292,022	1,150,909,893	1,806,201,915
- Tăng khác	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	227,361,123	353,625,747	580,986,870
Số dư cuối kỳ	44,578,624,860	107,145,629,280	151,724,254,140
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	110,888,579,703	6,595,510,698	117,484,090,401
Tại ngày cuối kỳ	110,795,653,980	5,471,039,700	116,266,693,680

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

90,906,850,730

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	11,870,048,340	5,354,449,299
	-	49,971,729
	8,521,563,420	2,450,533,797
	3,348,484,920	2,853,943,773

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác

	581,672,976,660	575,605,433,352
	429,840,451,440	465,096,199,422
	151,832,525,220	110,509,233,930

Cộng

	593,543,025,000	580,959,882,651
--	-----------------	-----------------

11. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Cộng

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	108,920,681,100	108,920,681,100	108,920,681,100	-	-	-
	108,920,681,100	108,920,681,100	108,920,681,100	-	-	-
	108,920,681,100	108,920,681,100	108,888,623,115	32,057,985	-	-

12. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

PVD Overseas

PVD Tech

PVD Training

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	188,584,683,398	382,701,145,222
	80,207,833,418	63,645,328,588
	100,451,564,200	198,664,090,615
	525,244,425,904	632,655,795,219
	894,488,506,920	1,277,666,359,644

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

	479,981,053,530	724,337,029,462
--	-----------------	-----------------

Công ty con

	479,981,053,530	724,337,029,462
--	-----------------	-----------------

Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí

	10,160,629,200	-
--	----------------	---

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

	31,947,278,040	25,828,237,860
--	----------------	----------------

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

	80,207,830,260	63,645,322,257
--	----------------	----------------

Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD

	68,629,068,180	53,498,233,158
--	----------------	----------------

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

	188,584,683,398	382,701,145,320
--	-----------------	-----------------

Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD

	100,451,564,452	198,664,090,867
--	-----------------	-----------------

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

- Thuế môn bài

- Thuế nhà thầu phụ

Chênh lệch tỷ giá

Cộng

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
	-	1,303,263,447	1,303,263,447	-	-
	44,094,928,715	28,238,690,413	44,094,928,715	-	28,238,692,650
	9,721,498,176	42,941,416,000	33,262,698,959	-	19,400,215,217
	20,750,067,450	24,508,714,455	44,107,049,283	-	1,151,732,622
	-	4,000,000	4,000,000	-	-
	20,750,067,450	24,504,714,455	44,103,049,283	-	1,151,732,622
	1,218,422,923	-	-	(773,866,195)	444,554,491
	75,784,917,264	96,992,084,315	122,767,940,404	(773,866,195)	49,235,194,980

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
+ *Hoạt động của các giàn khoan*
- Các khoản trích trước khác
+ *Các khoản khác*

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
315,210,666,240	223,665,782,700
315,210,666,240	223,665,782,700
8,512,832,700	11,096,652,954
8,512,832,700	11,096,652,954
323,723,498,940	234,762,435,654

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Phải trả nội bộ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
992,281,860	644,228,763
-	111,710,424,000
-	2,611,130,157
37,388,090,160	40,483,792,005
38,380,372,020	155,449,574,925

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
+ *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*
+ *Dự phòng khác*

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
65,603,543,760	140,744,478,318
57,862,364,580	133,042,645,557
7,741,179,180	7,701,832,761
65,603,543,760	140,744,478,318

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
+ *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*

Cộng

224,030,199,060	222,891,511,287
224,030,199,060	222,891,511,287
224,030,199,060	222,891,511,287

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
14,255,083,080	14,182,628,166
14,255,083,080	14,182,628,166

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,458,496,115,678	3,332,073,171,798	263,341,120,911	14,030,008,283,200
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	627,929,994,124	627,929,994,124
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	188,379,006,690	(275,363,493,903)	(86,984,487,213)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	659,783,035,999	-	-	659,783,035,999
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	3,118,279,151,677	3,520,452,178,488	615,907,621,132	15,230,736,826,110
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	3,118,279,151,677	3,520,452,178,488	615,907,621,132	15,230,736,826,110
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	101,798,992,659	101,798,992,659
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	67,218,432,891	-	-	67,218,432,891
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	3,185,497,584,568	3,520,452,178,488	717,706,613,791	15,399,754,251,660

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn đầu năm
- + Vốn tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,804,965,720,000
2,757,994,340,000	2,757,994,340,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

Kỳ này	Năm trước
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-
-	-
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng

+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
3,520,452,178,488	3,520,452,178,488
20,781,803,880	22,051,622,547
10,087,230,240	10,151,003,004
10,694,573,640	11,900,619,543

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
3,279,772,475,210	3,201,391,681,697
(94,274,890,642)	(83,112,530,020)
3,185,497,584,568	3,118,279,151,677

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MYR

- THB

- BND

- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
1,950	1,950
1,168,153,630,766	928,542,692,041
7,423	7,423
19,914	19,914
100,295,225	35,624,374
1,265,158	82,441
2,259	2,259
30,121	61,499
33,203,217,581	47,499,201,247

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	877,547,216,847	1,163,576,931,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	141,730,569,666	130,624,966,032
Cộng	1,019,277,786,513	1,294,201,897,032
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	1,035,138,189	790,175,825
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	1,035,138,189	303,974,889
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	-	486,200,936
Công ty liên doanh	7,318,024,476	3,809,054,304
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	7,318,024,476	3,809,054,304
Cộng	8,353,162,665	4,599,230,129
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	713,285,088,516	870,820,141,125
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	140,498,246,385	121,354,613,787
Cộng	853,783,334,901	992,174,754,912
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,845,874,943	12,826,220,715
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	54,966,168,201	13,021,584,972
- Lãi chênh lệch tỷ giá	22,301,770,134	7,074,132,186
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	128,122,680	-
Cộng	89,241,935,958	32,921,937,873
4. Chi phí tài chính	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	25,422,263,580	43,825,975,248
- Chi phí công cụ phái sinh	315,514,710	-
- Chi phí tài chính khác	58,851,488,472	(6,073,192,158)
Cộng	84,589,266,762	37,752,783,090
5. Thu nhập khác	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	111,577,704,000	665,643,165
- Các khoản khác.	213,773,196	2,828,892
Cộng	111,791,477,196	668,472,057
6. Chi phí khác	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Các khoản khác	213,293,997	(83,842,506)
Cộng	80,365,531,113	(83,842,506)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2025	Quý 1/2024
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	61,276,159,749	74,764,055,058
- Chi phí nhân công	39,085,639,446	55,863,154,578
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,124,087,478	3,112,854,228
- Chi phí dự phòng	1,661,332,491	(613,406,211)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,633,577,136	10,922,498,334
- Chi phí khác bằng tiền	5,771,523,198	5,478,954,129
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	3,837,602,139	755,679,969
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,562,314,924	503,591,550
- Chi phí khác bằng tiền	275,287,215	252,088,419
Cộng	65,113,761,888	75,519,735,027
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80,492,947,605	72,467,311,785
- Chi phí nhân công	279,808,760,217	349,402,376,961
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	119,540,402,457	93,890,705,997
- Chi phí dự phòng	1,661,332,491	24,715,468,503
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	405,725,258,463	486,950,007,522
- Chi phí khác bằng tiền	31,668,395,556	40,268,619,171
Cộng	918,897,096,789	1,067,694,489,939
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	34,660,312,344	44,725,440,969
Cộng	34,660,312,344	44,725,440,969

(*): Thuế TNDN phát sinh tại thị trường nước ngoài

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,073,393,725,860	1,886,098,345,506
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,915,313,013,620	2,847,783,690,546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,058,003,547,660	604,794,124,794
Tổng cộng	5,046,710,287,140	5,338,676,160,846

+ Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác	931,876,597,080	1,432,471,705,806
Chi phí phải trả	323,723,498,940	234,762,435,654
Tổng cộng	1,364,520,777,120	1,667,234,141,460

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,886,098,345,506	-	-	1,886,098,345,506
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,545,401,955,506	302,381,735,040	-	2,847,783,690,546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	604,794,124,794	-	-	604,794,124,794
Tổng cộng	5,036,294,425,806	302,381,735,040	-	5,338,676,160,846
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	1,432,471,705,806	-	-	1,432,471,705,806
Chi phí phải trả	234,762,435,654	-	-	234,762,435,654
Tổng cộng	1,667,234,141,460	-	-	1,667,234,141,460
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,369,060,284,346	302,381,735,040	-	3,671,442,019,386

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,073,393,725,860	-	-	1,073,393,725,860
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,544,422,967,360	370,890,046,260	-	2,915,313,013,620
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,058,003,547,660	-	-	1,058,003,547,660
Tổng cộng	4,675,820,240,880	370,890,046,260	-	5,046,710,287,140
Công nợ tài chính				Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	931,876,597,080	-	-	931,876,597,080
Chi phí phải trả	323,723,498,940	-	-	323,723,498,940
Tổng cộng	1,364,520,777,120	-	-	1,364,520,777,120
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,311,299,463,760	370,890,046,260	-	3,682,189,510,020

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	22,318,570,809	22,238,631,453
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	141,542,286,225	191,072,524,179
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	8,156,880,738	78,187,953,930
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2,488,685,391	2,934,822,726
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	8,141,130,418	2,305,264,794
Các công ty con của Tổng Công ty	479,981,053,530	726,948,159,619
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

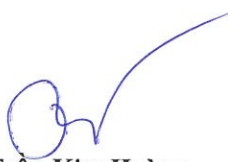
6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số thông tin so sánh về giao dịch với các bên liên quan được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 01/2025



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Văn Đức Tờng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	

Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
----------------	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229,961,236	242,009,138
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42,292,897	74,694,006
1. Tiền	111	V.01	39,510,771	63,998,602
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,782,126	10,695,404
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	41,686,507	23,951,294
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41,686,507	23,951,294
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107,566,989	102,471,658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	65,320,851	71,431,453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,313,917	4,061,066
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	36,192,204	28,173,251
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1,259,983)	(1,194,112)
IV. Hàng tồn kho	140		32,862,022	36,951,926
1. Hàng tồn kho	141	V.06	34,936,297	39,026,201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,074,275)	(2,074,275)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,552,821	3,940,254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	467,693	212,049
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,085,128	3,728,205
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		448,711,416	452,630,656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,613,477	14,368,454
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	14,613,477	14,368,454
II. Tài sản cố định	220		226,380,500	231,017,912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	221,799,464	226,365,261
- Nguyên giá	222		567,521,232	579,795,143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(345,721,768)	(353,429,882)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4,581,036	4,652,651
- Nguyên giá	228		10,559,139	10,566,756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,978,103)	(5,914,105)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	49,947,202	47,263,826
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49,947,202	47,263,826
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	134,290,014	136,623,446
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,703,475	130,703,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14,439,907)	(12,106,475)
V. Tài sản dài hạn khác	260		23,480,223	23,357,018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	22,918,557	22,795,352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	561,666	561,666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		678,672,652	694,639,794

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		71,905,345	91,466,184
I. Nợ ngắn hạn	310		62,259,482	81,765,850
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	35,243,834	50,598,644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		440,000	440,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1,939,921	3,001,264
4. Phải trả người lao động	314		798,225	2,965,936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	12,755,063	9,297,154
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,512,229	6,156,175
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	4,291,595	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2,584,852	5,573,818
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,693,763	3,732,859
II. Nợ dài hạn	330		9,645,863	9,700,334
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	8,827,037	8,827,037
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		818,826	873,297
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		606,767,307	603,173,610
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	606,767,307	603,173,610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(4,005,822)	(3,563,240)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		158,559,894	158,559,894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,497,545	51,461,266
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,461,266	37,279,757
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4,036,279	14,181,509
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		678,672,652	694,639,794

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

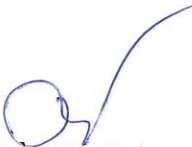
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 01/2025

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	40,413,853	53,069,336	40,413,853	53,069,336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40,413,853	53,069,336	40,413,853	53,069,336
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	33,852,081	40,684,576	33,852,081	40,684,576
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,561,772	12,384,760	6,561,772	12,384,760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,538,398	1,349,979	3,538,398	1,349,979
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,353,922	1,548,070	3,353,922	1,548,070
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	152,159	30,987	152,159	30,987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2,429,569	3,065,734	2,429,569	3,065,734
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,164,520	9,089,948	4,164,520	9,089,948
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4,432,476	27,411	4,432,476	27,411
12. Chi phí khác	32	VI.6	3,186,453	(3,438)	3,186,453	(3,438)
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		1,246,023	30,849	1,246,023	30,849
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		5,410,543	9,120,797	5,410,543	9,120,797
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,374,264	1,833,987	1,374,264	1,833,987
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,036,279	7,286,810	4,036,279	7,286,810

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



 Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2025

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,410,543	9,120,797
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			(3,329,664)	3,095,783
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,739,717	3,850,031
- Các khoản dự phòng	03		(589,663)	(881,405)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(406,654)	1,214,353
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,073,064)	(1,087,196)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,080,879	12,216,580
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,151,187)	(26,688,681)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,089,904	1,644,372
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18,458,283)	3,101,902
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(378,849)	1,312,258
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,112,506)	(2,003,896)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,043,652)	(1,215,995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19,973,694)	(11,633,460)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,951,376)	(46,567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,424,000	27,295
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,537,544)	(1,127,650)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,968,622	2,978,622
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		397,978	1,651,943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,698,320)	3,483,643

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4,291,595	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,291,595	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(32,380,419)	(8,149,817)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74,694,006	80,233,518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20,690)	30,682
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		42,292,897	72,114,383

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- | | |
|--|-------|
| + Vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam: | 50.4% |
| + Vốn của cổ đông khác: | 49.6% |

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina, cuộc chiến tại Trung Đông và tác động của căng thẳng thương mại toàn cầu, đặc biệt là chính sách thuế đối ứng của Mỹ làm gián đoạn chuỗi cung ứng, giá dầu giảm, cung cầu thị trường giàn khoan biến động, chi phí đầu vào gia tăng, tỷ giá và lãi suất tăng... Tổng Công ty đã nỗ lực triển khai các giải pháp duy trì hiệu suất hoạt động giàn khoan, tiết giảm chi phí, tích cực tham gia xây dựng chuỗi liên kết với các đơn vị trong Tập đoàn, triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng đầu tư sang lĩnh vực mới theo xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

*** Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/11/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thành lập Công ty liên doanh tại Indonesia.

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	96,364	247,897
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39,414,407	63,750,705
Cộng	39,510,771	63,998,602

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
+ Ngắn hạn	41,686,507	41,686,507	23,951,294	23,951,294
- Tiền gửi có kỳ hạn	41,686,507	41,686,507	23,951,294	23,951,294

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
- Đầu tư vào công ty con	130,703,475	(14,439,907)	116,263,568	130,703,475	(12,106,475)	118,597,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	20,447,911	-	20,447,911	20,447,911	-	20,447,911
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	(14,439,907)	39,960,093	54,400,000	(12,106,475)	42,293,525
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	-	18,026,446	18,026,446	-	18,026,446
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD	8,582,909	11,365,389
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	15,249,024	15,348,107
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	10,257,558	12,422,738
PT. JIMMULYA	20,641,751	18,160,126
Các khoản phải thu khách hàng khác	10,589,608	14,135,093
Cộng	65,320,851	71,431,453

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty 338,708 705,921

Công ty con	17,318	-
Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD	17,318	-

Công ty liên doanh	321,390	705,921
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	321,390	705,921

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi
- Phải thu nội bộ từ các công ty con
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- + Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina
- Phải thu nội bộ từ các công ty con
- Phải thu khác.

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
36,192,204	-		28,173,251	-
2,378,358	-		2,390,509	-
153,172	-		6,439	-
3,005,191	-		1,992,493	-
421,928	-		308,354	-
5,701,059	-		2,027,447	-
23,677,696	-		20,329,810	-
854,800	-		1,118,199	-
14,613,477	-		14,368,454	-
10,056,194	-		11,975,040	-
7,964,868	-		7,964,868	-
4,497,950	-		2,334,734	-
59,333	-		58,680	-
50,805,681	-		42,541,705	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
 Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
 Các khách hàng khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1,502,761	(1,259,983)		1,291,604	(1,194,112)
322,520	(322,520)		322,631	(322,631)
825,466	(803,985)		825,604	(804,123)
354,775	(133,478)		143,369	(67,358)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-		1,560,363	-
34,936,297	(2,074,275)		37,465,838	(2,074,275)
34,936,297	(2,074,275)		39,026,201	(2,074,275)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Giàn khoan PV Drilling VIII

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
49,947,202	47,263,826	
48,316,751	46,138,340	
1,630,451	1,125,486	
49,947,202	47,263,826	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14,115,781	560,177,511	2,380,329	3,086,281	35,241	579,795,143
- Mua trong năm	-	1,075,419	288,231	16,916	-	1,380,566
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(727,026)	(12,719,342)	(57,806)	(7,260)	-	(13,511,434)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7,729)	(135,221)	(36)	(57)	-	(143,043)
Số dư cuối kỳ	13,381,026	548,398,367	2,610,718	3,095,880	35,241	567,521,232
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,606,888	343,119,450	2,167,382	2,500,921	35,241	353,429,882
- Khấu hao trong năm	98,046	4,555,090	17,262	47,619	-	4,718,017
- Tăng khác	-	-	54,423	1,860	-	56,283
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(710,532)	(11,579,439)	(57,806)	(5,399)	-	(12,353,176)
- Giảm khác	-	-	-	(1,860)	-	(1,860)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7,546)	(119,738)	(36)	(58)	-	(127,378)
Số dư cuối kỳ	4,986,856	335,975,363	2,181,225	2,543,083	35,241	345,721,768
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8,508,893	217,058,061	212,947	585,360	-	226,365,261
Tại ngày cuối kỳ	8,394,170	212,423,004	429,493	552,797	-	221,799,464

* Trong quý 1/2025, Tổng Công ty đã hoàn tất việc bán Giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 cho Công ty Creativo Oil Trading L.L.C.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

35,330,528

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	6,121,918	4,444,838	10,566,756
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7,536)	(7,536)
- Giảm khác	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(81)	(81)
Số dư cuối kỳ	6,121,918	4,437,221	10,559,139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,730,465	4,183,640	5,914,105
- Khấu hao trong năm	25,982	45,633	71,615
- Tăng khác	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(7,617)	(7,617)
Số dư cuối kỳ	1,756,447	4,221,656	5,978,103
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	4,391,453	261,198	4,652,651
Tại ngày cuối kỳ	4,365,471	215,565	4,581,036

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,581,830

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	467,693	212,049
	-	1,979
	335,759	97,047
	131,934	113,023

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác.

	22,918,557	22,795,352
	16,936,188	18,418,922
	5,982,369	4,376,430
Cộng	23,386,250	23,007,401

11. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Cộng

Giá trị	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4,291,595	4,291,595		4,291,595	-	-	-
4,291,595	4,291,595		4,291,595	-	-	-
4,291,595	4,291,595		4,291,595	-	-	-

12. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

PVD Overseas

PVD Tech

PVD Training

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	7,430,445	15,155,881
	3,160,277	2,520,507
	3,957,902	7,867,573
	20,695,210	25,054,683
Cộng	35,243,834	50,598,644

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

18,911,783 28,685,479

Công ty con

18,911,783 28,685,479

Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí

400,340 -

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

1,258,758 1,022,860

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

3,160,277 2,520,507

Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD

2,704,061 2,118,658

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

7,430,445 15,155,881

Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD

3,957,902 7,867,573

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế xuất, nhập khẩu

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	-	50,772	50,772	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,762,695	1,119,650	1,762,695	1,119,650
Thuế thu nhập cá nhân	426,371	1,794,582	1,417,114	803,839
Các loại thuế khác	812,198	935,395	1,731,161	16,432
- Thuế môn bài	-	157	157	-
- Thuế nhà thầu phụ	812,198	935,238	1,731,004	16,432
Cộng	3,001,264	3,900,399	4,961,742	1,939,921

14. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;

+ *Hoạt động của các giàn khoan*

- Các khoản trích trước khác

+ *Các khoản khác***Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
12,419,648	8,857,700
12,419,648	8,857,700
335,415	439,454
335,415	439,454
12,755,063	9,297,154

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Phải trả nội bộ các công ty con

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
39,097	25,513
-	4,424,000
-	103,407
1,473,132	1,603,255
1,512,229	6,156,175

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác

+ *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*+ *Dự phòng khác***Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
2,584,852	5,573,818
2,279,841	5,268,807
305,011	305,011
2,584,852	5,573,818

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác

+ *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ***Cộng**

8,827,037	8,827,037
8,827,037	8,827,037
8,827,037	8,827,037

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
561,666	561,666
561,666	561,666

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(2,336,511)	150,982,604	37,279,757	582,641,540
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	25,257,632	25,257,632
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	7,577,290	(11,076,123)	(3,498,833)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(1,226,729)	-	-	(1,226,729)
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(3,563,240)	158,559,894	51,461,266	603,173,610
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(3,563,240)	158,559,894	51,461,266	603,173,610
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	4,036,279	4,036,279
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(442,582)	-	-	(442,582)
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(4,005,822)	158,559,894	55,497,545	606,767,307

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

Năm nay	Năm trước
270,911,347	270,911,347
-	-
-	-
270,911,347	270,911,347
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
556,296,006	556,296,006
-	-
416,000	416,000
-	-
555,880,006	555,880,006
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
 - + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
158,559,894	158,559,894
818,826	873,297
397,448	402,004
421,378	471,293

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
(4,005,822)	(3,563,240)
(4,005,822)	(3,563,240)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- MYR
- THB
- BND
- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
1,950	1,950
1,168,153,630,766	928,542,692,041
7,423	7,423
19,914	19,914
100,295,225	35,624,374
1,265,158	82,441
2,259	2,259
30,121	61,499
33,203,217,581	47,499,201,247

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: USD	
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	34,794,307	47,713,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	5,619,546	5,356,336
Cộng	40,413,853	53,069,336
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	41,043	32,402
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	41,043	12,465
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	-	19,937
Công ty liên doanh	290,156	156,192
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	290,156	156,192
Cộng	331,199	188,594
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	28,281,396	35,708,375
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	5,570,685	4,976,201
Cộng	33,852,081	40,684,576
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	469,683	525,945
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,179,381	533,956
- Lãi chênh lệch tỷ giá	884,254	290,078
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,080	-
Cộng	3,538,398	1,349,979
4. Chi phí tài chính	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,007,980	1,797,104
- Chi phí công cụ phái sinh	12,510	-
- Chi phí tài chính khác	2,333,432	(249,034)
Cộng	3,353,922	1,548,070
5. Thu nhập khác	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	4,424,000	27,295
- Các khoản khác.	8,476	116
Cộng	4,432,476	27,411
6. Chi phí khác	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3,177,996	-
- Các khoản khác	8,457	(3,438)
Cộng	3,186,453	(3,438)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2025	Quý 1/2024
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	2,429,569	3,065,734
- Chi phí nhân công	1,549,726	2,290,694
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	163,518	127,644
- Chi phí dự phòng	65,871	(25,153)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	421,616	447,882
- Chi phí khác bằng tiền	228,838	224,667
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	152,159	30,987
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	141,244	20,650
- Chi phí khác bằng tiền	10,915	10,337
Cộng	2,581,728	3,096,721
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,191,505	2,971,555
- Chi phí nhân công	11,094,277	14,327,403
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,739,717	3,850,031
- Chi phí dự phòng	65,871	1,013,469
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,086,803	19,967,606
- Chi phí khác bằng tiền	1,255,636	1,651,233
Cộng	36,433,809	43,781,297
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1,374,264	1,833,987
Cộng	1,374,264	1,833,987

(*): Thuế TNDN phát sinh tại thị trường nước ngoài

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

-Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Tổng cộng

+ Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả

36,716,966
12,755,063

56,729,306
9,297,154

Tổng cộng

53,763,624

66,026,460

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	74,694,006	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100,804,006	11,975,040	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23,951,294	-	-
Tổng cộng	199,449,306	11,975,040	-
Công nợ tài chính	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán và phải trả khác	56,729,306	-	-
Chi phí phải trả	9,297,154	-	-
Tổng cộng	66,026,460	-	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	133,422,846	11,975,040	-

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày cuối kỳ Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	42,292,897	-	-	42,292,897
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100,253,072	14,613,477	-	114,866,549
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41,686,507	-	-	41,686,507
Tổng cộng	184,232,476	14,613,477	-	198,845,953
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	36,716,966	-	-	36,716,966
Chi phí phải trả	12,755,063	-	-	12,755,063
Tổng cộng	53,763,624	-	-	53,763,624
Chênh lệch thanh khoản thuần	130,468,852	14,613,477	-	145,082,329
+ Rủi ro thị trường				

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản phải thu

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	879,376	880,703
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	5,576,922	7,566,929
Các công ty con của Tổng Công ty	10,216,327	4,362,181
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	321,390	705,921

Các khoản phải trả

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	98,057	116,226
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	320,770	91,294
Các công ty con của Tổng Công ty	18,911,783	28,788,886

8. Những thông tin khác: Một số thông tin so sánh về giao dịch với các bên liên quan được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Trường

Nguyễn Xuân Cường

Được ký bởi TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ
Ngày ký: 26.04.2025
10:50